



Phần thứ hai

LỊCH SỬ XÂY DỰNG
VÀ BẢO VỆ QUÊ HƯƠNG



Chương năm

THỜI KỲ TIỀN SỬ VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG ÁCH ĐÔ HỘ PHƯƠNG BẮC

- Thủy Nguyên thời tiền sử và sơ sử
- Thời kỳ đấu tranh chống ách đô hộ phong kiến phương Bắc

I. THỦY NGUYỄN THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

Thời kỳ đầu dựng nước kéo dài từ thời các vua Hùng (sử sách chép là 18 đời) đến khi đất nước bị Triệu Đà xâm lược, năm 179 trước Công nguyên. Thời đại Hùng Vương trải qua 4 giai đoạn phát triển nối tiếp nhau: Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, Đông Sơn, kéo dài hàng nghìn năm. Cùng với sự phát triển của công cụ sản xuất từ đồ đá sang đồ kim khí, địa bàn cư trú của người Việt trên đất Thủy Nguyên ngày càng được mở rộng và đông đúc. Thời kỳ này được thể hiện từ giai đoạn cuối của di chỉ Tràng Kênh đến Việt Khê.

Huyện Thủy Nguyên, vùng đất có địa hình đa dạng: Đồi núi, đồng bằng, được bao quanh bởi các sông lớn, thông ra biển, thuận lợi cho cư dân Việt cổ đến sinh sống. Trên địa bàn Thủy Nguyên, ngành khảo cổ học đã phát hiện nhiều di chỉ thuộc thời tiền sử và thuở đầu dựng nước.

Thời đại đồ đá trải qua các giai đoạn đá cũ, đá mới (thời kỳ đá mới cách nay khoảng từ 6.000 đến 5.000 năm). Thời đại đồ đồng trải qua các giai đoạn sơ kỳ, hậu kỳ, cách nay khoảng 5.000 đến 4.000 năm. Vào cuối thời đại đá mới, một bộ phận người Việt rời hang động, rừng núi, theo các triền suối, sông tiến dần ra biển, cư trú trên các đồi gò, những bãi đất cao, bãi phù sa để trồng cấy, chăn nuôi, đánh cá. Điều đó dẫn đến sự thay đổi cơ bản về phương thức sống. Trên đất Thủy Nguyên, họ cư trú dọc các triền núi, ven sông từ vùng Lại Xuân, Chính Mỹ đến Lưu Kiếm, Lưu Kỳ, Liên Khê, Minh Tân, Tràng Kênh... Các cư dân này đã phát triển kỹ thuật chế tác công cụ bằng đá, bằng đồng, làm gốm, trồng trọt và chăn nuôi. Trên đất Thủy Nguyên, các nhà khảo cổ đã phát hiện được nhiều di chỉ và những dấu vết của người Việt vào cuối thời đại đá mới, sơ kỳ đồ đồng. Đây cũng là quá trình hình thành quốc gia Văn Lang - thời các vua Hùng dựng nước.

1. Di chỉ, di vật đã được phát hiện

1.1. Di chỉ khảo cổ Tràng Kênh

Di chỉ khảo cổ Tràng Kênh nằm trên địa bàn thị trấn Minh Đức. Đây là khu danh thắng nổi tiếng với dãy núi đá vôi Tràng Kênh bên sông Bạch Đằng hùng vĩ. Từ lâu, trong khảo cổ học Việt Nam, di chỉ Tràng Kênh được coi như một di chỉ xương quan trọng trong việc chế tác công cụ bằng đá, đồ trang sức bằng đá quý, có lẽ là phong phú và hoàn hảo nhất Việt Nam giai đoạn cuối đồ đá mới, sơ kỳ đồ kim khí. Di chỉ này là một làng thủ công lớn, phân bố trên sườn các ngọn núi đất, xen lẫn trong dãy núi đá vôi Hoàng Tôn, An Non, núi Nỉ... có độ dày tầng văn hóa đến hơn 2 mét. Di chỉ này được phát hiện năm 1959 và khai quật vào các năm 1965, năm 1969-1970, năm 1993, năm 1996 và tháng 7-1997. Qua 5 lần khai quật, với diện tích hàng ngàn mét vuông. Địa tầng di chỉ ở những hố đào và các lần thám sát, khai quật đều có sự khác nhau. Số hiện vật thu được lên hàng trăm ngàn tiêu bản⁽¹⁾.



Một số hiện vật tại di chỉ Tràng Kênh

- Di vật bằng chất liệu đá, gồm các loại rìu, mũi khoan, mũi tên, mũi lao, vòng tay, hạt chuỗi... Đặc trưng di vật quan trọng nhất là bộ dụng cụ chuyên dùng trong chế

(1) Kim Dung - *Tiền sử Hải Phòng giai đoạn thời đại đá và sơ kỳ kim khí* - Thông tin KHXHNV, Sở khoa học và công nghệ Hải Phòng, số 1-2002.

tạo đồ trang sức bằng đá Nêpherít, gồm các mũi khoan đá, cửa đá, cùng các loại hình bàn mài, dùi đục, đột tròn, hạt chuỗi, vật đeo rất đa dạng về hình loại. Trong di chỉ còn những phế vật, phế thải loại bỏ trong quá trình chế tác đồ trang sức. Qua di chỉ Tràng Kênh cho thấy, đã có những di vật thể hiện sự giao lưu trao đổi giữa cư dân sản xuất đồ trang sức của làng này với các cư dân nông nghiệp của văn hóa Phùng Nguyên, đầu văn hóa Đông Đậu. Đó là những vòng đeo tai có mút, vòng chữ T, vòng có nấc hay hạt chuỗi hình ống và những đồ gốm có hoa văn khắc phức hợp chữ S đối xứng. Trong một vài di chỉ ở Quảng Đông (Trung Quốc) và cả một số nước Đông - Nam Á đã thấy những đồ trang sức tương tự như đã sản xuất tại làng cổ Tràng Kênh.

- Di vật bằng đồng, đợt khai quật năm 1969 và 1970 của Viện Khảo cổ, cho thấy địa tầng khu B khá phức tạp, có 2 giai đoạn phát triển khác nhau khá rõ. Di vật ở khu A và khu B có sự khác biệt trong chất liệu, kiểu dáng (đồ gốm) và số lượng. Khu B có tầng văn hóa nguyên vẹn hơn và phát hiện có một lớp thuộc văn hóa Đông Sơn, với số lượng lớn đồ gốm kiểu Đường Cồ và đồ đồng Đông Sơn. Tổng số đồ đồng được tìm thấy, tính đến năm 1970: 8 di vật, trong đó có 2 rìu gót vuông, 1 rìu xoè cân, 2 giáo, 1 lao, 1 mũi tên, một đục vòm và vài mảnh xỉ đồng.

Đợt khai quật năm 1993, của Bảo tàng Hải Phòng, đã tìm thấy 1 rìu đồng lưỡi xéo ở hố B3 dưới độ sâu 0,2m. Đoàn thám sát còn sưu tầm tại một gia đình có 8 hiện vật đồng. Số hiện vật nhóm đồ đồng được phát hiện khi đào đất ở sát sườn đông chân núi Ao Non, ở độ sâu 0,5m, gồm:

+ Công cụ sản xuất: 4 rìu.

* *Chiếc thứ nhất* thuộc loại xoè cân, hòng tra cán nỏ, thân thót, lưỡi xoè rộng, mặt cắt dọc hình chữ V, mặt cắt ngang hòng

hình chữ nhật, chốt hình chữ nhật (1 cm x 0,5 cm). Rìu cao 7,4 cm, rộng lưỡi 6,6 cm, hòng đáy 4cm.

* *Chiếc thứ hai* là rìu gót vuông, mặt cắt dọc hình chữ V, phần thân có lỗ chốt hãm hình tròn, đường kính 0,5 cm. Rìu cao 5,6 cm, rộng lưỡi 4,6 cm, hòng hình chữ nhật, hơi bầu dục, dài 3 cm, rộng 1,2 cm.

* *Chiếc thứ ba* là rìu gót vuông, cao 6,2 cm, rộng lưỡi 4,7 cm, hòng tra cán hình bầu dục, dài 3 cm, rộng 1,5 cm, có chốt hãm nhỏ.

* *Chiếc thứ tư* là rìu lưỡi xéo, gót cao, mũi chực, hòng tra cán hình bầu dục, trên có chốt hãm hình tròn, đường kính 0,5 cm. Rìu cao 5 cm, rộng lưỡi 6,6 cm.

+ Vũ khí: 2 dao găm, 2 giáo

* *Dao găm* (ký hiệu 94 TK.ST.8) gần hình lá, đốc loe rộng mặt cắt ngang gần bầu dục, dọc thân có đường sống dày, lưỡi sắc nhọn, dài 25 cm, rộng lưỡi 7 cm, cán dài 8,2 cm.

* *Dao găm* (ký hiệu 93 TK.ST.7) chỉ còn lại phần cán đốc củ hành, mặt cắt dọc gần chữ T, đốc bầu dục cân xứng. Dao dài còn lại 5,2 cm. Đốc dài 3,5 cm, rộng 1,5 cm, dày 0,6 cm.

* *Giáo* (ký hiệu 93. TK.ST.5) dáng thuôn dài, mặt cắt ngang lưỡi gần hình thoi, sống có gò nổi cao. Giáo dài 13 cm, lưỡi rộng 3,3 cm, đường kính hòng 1,4 cm.

* *Giáo* (ký hiệu 93. TK.ST.6) dáng giống giáo trên, dài 13,5 cm, lưỡi dài 9 cm.

- Đồ gốm Tràng Kênh cơ bản là gốm xốp, loại làm bằng đất sét pha vỏ nhuyễn thể (vỏ sò, vỏ ốc). Về chất liệu, gốm ở đây giống với gốm ở di chỉ Hạ Long nhưng hình loại lại có những đặc trưng riêng. Loại hình gốm có kích thước lớn, miệng loe, cổ cao và nhiều đai đắp nổi bên ngoài, chân đế khắc vạch và trở lỗ, tuy số lượng ít nhưng lại rất tiêu biểu. Loại miệng độc đáo có má, được trang trí phức tạp trên phần má là loại gốm đặc trưng của Tràng Kênh.

Từ tháng 11-1996 đến tháng 1-1997, Viện Khảo cổ, Bảo tàng Hải Phòng và các nhà khảo cổ Hồng Công khai quật trên diện tích 35m², đã phát hiện loại gốm xốp và một số lượng gốm chắc hầu hết giống gốm ở di chỉ Bãi Tự thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh. Có thể các cư dân muộn thuộc giai đoạn Đông Sơn tham gia vào quá trình sinh sống ở đây.

Tháng 7-1997, Viện Khảo cổ, Bảo tàng Hải Phòng tiến hành khảo sát, phát hiện khu vực phân bố mới của di chỉ Tràng Kênh ở xóm Cheo. Trong 48 mảnh gốm được tìm thấy có 32 thuộc về gốm Tràng Kênh điển hình (gốm xốp pha trộn vỏ nhuyễn thể), còn lại là những mảnh gốm cứng vụn thừng, gốm nhân tầng ong, gốm vân in ô mỏng. Đây là những gốm mang yếu tố Đông Sơn⁽¹⁾.



Công trường khai quật di chỉ khảo cổ Tràng Kênh, Minh Đức, năm 1961

- Thông qua các hiện vật gốm, xương động vật, vỏ nhuyễn thể, bào tử phấn hoa của những họ cây quen thuộc như lúa, bầu, bí... cho thấy sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, đánh bắt thủy sản của cư dân Tràng Kênh khá phát triển.

(1) Bùi Văn Liêm - Văn hóa Đông Sơn ở Hải Phòng - Thông tin KHXHNV, số 1-2002.

Như vậy, làng cổ Tràng Kênh, Thủy Nguyên tồn tại trong thời gian qua hậu kỳ đá mới và sơ kỳ đồ đồng. Những cư dân này sinh sống dọc các triền sông Kinh Thầy - Bạch Đằng, triền núi từ vùng Trại Sơn đến cửa sông Bạch Đằng. Trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản.

1.2. Di tích Gia Minh

Di chỉ núi Lược nằm trong thung lũng giữa các núi Hang Lược, núi Béo, núi Nhón Nhó... thuộc khu núi đá vôi Năm Cửa (hang Nam Quan) xã Gia Minh, cách khu Tràng Kênh khoảng 2 km về phía Bắc. Di chỉ có diện tích phân bố vài ngàn mét vuông, gồm mộ thời Hán, Lục triều và Đông Sơn. Tại đây, đoàn điều tra đã phát hiện 196 mảnh gốm, với chất liệu gốm pha cát có chọn lọc, không thô, bên ngoài lớp gốm đã ngả màu trắng mốc. Đây là những đặc trưng cơ bản của gốm Đông Sơn, thường gặp ở lớp trên di chỉ Tràng Kênh. Ngoài đồ gốm còn phát hiện nhiều mảnh cây gỗ to, màu xám do ngâm nước lâu ngày.

Qua tư liệu gốm, gỗ có thể khẳng định rằng di chỉ Gia Minh có niên đại kế theo di chỉ Tràng Kênh và cũng có thể là một khu mộ thuyền.

1.3. Di chỉ Việt Khê

Di tích khảo cổ Việt Khê tại xã Phù Ninh. Tháng 3 năm 1961, trên công trường đào đất của địa bàn thôn Ngọc Khê, đã phát hiện ra (Đoàn khảo cổ đã đặt tên là di chỉ Việt Khê, nay tên này đã được ghi vào danh mục khảo cổ Việt Nam và thế giới), thuộc văn hóa Đông Sơn, có niên đại C14 là 2415±100 (tính đến năm 1950). Đây là giai đoạn chuyển tiếp



Đồ đồng Việt Khê



Hiện vật cổ được khai quật tại di chỉ Việt Khê



Mộ cổ Việt Khê khai quật năm 1961 ở công trường đất Ngọc Khê

từ đồ đồng sang đồ sắt. Tại đây, lần đầu, các nhà khảo cổ tìm thấy một nhóm gồm 5 ngôi mộ có quan tài hình thuyền - khoét sâu vào thân cây. Địa tầng di tích được phân làm 3 lớp: Lớp trồng trọt (15-30 cm), lớp đất pha cát và đá nhỏ (20-50 cm), lớp cuối cùng là loại đất sét dẻo mịn màu đỏ, nhiều vân trắng. Những ngôi mộ được phát hiện đều nằm trong lớp đất thứ 3, có độ sâu 1,5-2 m so với mặt đất, được chôn bằng cách đào huyết.

Những quan tài có hình dáng như chiếc thuyền độc mộc, một đầu to một đầu nhỏ, có 2 loại kích thước khác nhau. Hai đầu quan tài được bịt kín bằng 2 miếng ván hình bán nguyệt. Đầu to, miếng ván này được lắp bằng cách buộc dây hoặc tra chốt vào lỗ mộng. Đầu nhỏ được lắp tương tự nhưng còn được đục một rãnh sâu kìm mảnh ván cho chắc hơn. Trên mép quan tài có gờ dọc, cao khoảng 4 cm để đặt nắp cho kín, mỗi bên có 3 lỗ mộng để giữ chặt nắp. Bên trong quan tài khoét khéo, bên ngoài giữ nguyên thân cây, không có vết chế tác.

Trong 5 ngôi mộ, chỉ có một quan tài to có tới hơn 100 hiện vật, 4 chiếc khác trong không có gì, kể cả xương cốt. Hiện vật, đồ tùy táng, được sắp xếp: Đầu to đặt hiện vật lớn như thạp đồng, trống đồng, đầu nhỏ đặt công cụ và vũ khí như rìu, đục, dao găm. Một bên quan tài để các loại giáo, một bên có bơi chèo và các hiện vật khác, ở giữa có chuông, khay, thố và một mảnh da có sơn. Lót dưới các di vật trên còn nhiều đồ đan như chiếu cói, dậu vết vải đã mục nát. Trong hơn 100 hiện vật có tới 90% là đồng thau, gồm công cụ sản xuất, vũ khí, dụng cụ sinh hoạt và nhạc khí, số còn lại là đồ gốm, đồ da, đồ sơn, dấu vết vải và đồ đan.

Việc phát hiện khu mộ Việt Khê đã mở đầu cho các nhà khảo cổ học Việt Nam có hướng nghiên cứu loại hình di tích mới mộ thuyền ở các địa phương trong vùng châu thổ sông Hồng được phát hiện. Cho đến nay, chưa

phát hiện được ngôi mộ nào chứa số lượng hiện vật phong phú như ở mộ thuyền Việt Khê.

1.4. Di chỉ Trại Sơn

Thôn Trại Sơn xã An Sơn, cách khu mộ thuyền nổi tiếng Việt Khê 1,5 km. Đây là khu vực có nhiều núi đá vôi, hang động: Đá Chồng, hang Dê, hang Luồn, hang Nghé, hang Đốc Tít... Tại hẻm sau núi Chùa, bên cạnh khe nước cạn, còn dấu tích nhiều đống vỏ ốc dày 0,5 - 0,8 mét.

Năm 1995, trong hang Đá Chồng đã phát hiện được một số di vật bằng đồng: 1 liễn đồng dáng cân đối, chân đế cao, choãi, thành miệng gần thẳng đứng, nắp đậy gần như vung nổi có tay cầm hình khuyên; 1 rìu đồng lưỡi xéo, mũi hếch, tạo rìu gần hình hia, gót hơi tròn, họng tra cán gần bầu dục, tiết diện thân hình chữ V; 1 chiếc rìu đồng dáng xòe cân, lưỡi xòe đều thon dần lên họng, họng sâu, hình chữ nhật, chốt hãm hình bầu dục. Ngoài ra còn phát hiện 1 ống gốm hình trụ, cao 35 cm, đường kính miệng 18 cm, vuông mặt cắt.

Cuối năm 1998, một nông dân đã đào được 6 ngôi mộ thuyền trong khi hạ thấp mặt ruộng (trước năm 1954 đã phát hiện 2 mộ). Đầu năm 1999, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Hải Phòng đã tiến hành điều tra. Khu mộ được phân bố ở thửa ruộng thuộc đội 9 xã An Sơn. Các hiện vật tìm thấy năm 1998 đã bị hủy hoại, chỉ còn lại quan tài của mộ số 6, nhưng những thông tin không đáng kể. Quan tài mộ số 6 là thân cây lớn khoét lòng, 2 đầu để lại làm vách bít, 4 góc có 4 tay khiêng. Bộ liên kết giữa tấm thiên với tấm địa, ngoài hàng mộng khớp chạy suốt mép quan tài còn 6 lỗ chốt chia làm 3 cụm, đầu, giữa và đuôi. Lỗ chốt được đục hoặc đục thấu từ tấm thiên thông xuống tấm địa.

Cụm di tích Trại Sơn liên kê Việt Khê là những khu di tích thuộc văn hóa Đông Sơn, có đặc trưng nổi trội là mộ táng quan tài thuyền và nhiều di vật đồ đồng điển hình.

1.5. Di tích Liên Khê

Trên địa bàn Liên Khê có nhiều di chỉ khảo cổ, đã phát hiện nhiều bộ sưu tập đồ đồng thuộc văn hóa Đông Sơn.

- *Núi Tọi*: Năm 1977 đã phát hiện trong hang núi một chậu đồng trong có 1 trống đồng, minh khí và một số dụng cụ khác.

+ Chậu đồng còn tương đối nguyên vẹn, miệng loe bằng, thân thon dài xuống đáy; đáy bằng bên ngoài; trên thân chậu có quai hình mũi thuyền; trên thân và đáy có nhiều lỗ hàn con kê hình chữ nhật (4 chậu khác không còn nguyên vẹn).

+ Trống đồng được đặt trong chậu đồng, thuộc loại trống minh khí, còn nguyên vẹn, chỉ bị gãy núm trên mặt. Giữa mặt trống có sao 12 cánh, giữa các cánh sao là những đường vạch chéo song song và tiếp theo là 2 vòng hoa văn đoạn thẳng song song. Giữa tang và thân có đôi quai kép. Thân trống có 6 vòng hoa văn hình bông lúa (gần giống xương cá). Phần tiếp giáp thân và chân trống có vòng hoa văn đoạn thẳng song song.

+ Rìu đồng, được phát hiện cùng chậu đồng, có lưỡi xòe cân, tiết diện dọc hình chữ V, họng hình chữ nhật, chốt hãm hình tam giác.

+ Dao đồng, được phát hiện cùng chậu đồng, bị gãy đôi còn một nửa, phần họng gần tròn, 2 bên họng lõm và tạo họng gần hình đuôi cá, giữa lưỡi có 2 rãnh lõm; trên sống nơi tiếp giáp lưỡi và họng có mấu tròn.

+ 1 lưỡi mài, 1 lưỡi đục bằng sắt.

+ Một số mảnh thạp, vòng, quai thạp bằng đồng không còn nguyên vẹn.

- *Núi Thành Dền*: Tháng 4-2001, đoàn khảo cổ học thực hiện điều tra tại núi Thành Dền thôn Thiểm Khê. Trước đó, một gia đình đã phát hiện trong hang 2 rìu đồng, 1 giáo đồng và một mảnh gốm Đường Cổ. Những di vật đồng được đặt trong 1 chậu đồng (đã vụn nát).

+ Rìu đồng: Một trong 2 chiếc rìu đồng xòe cân, vai xuôi, tiết diện dọc hình chữ V, họng tra cán hình chữ nhật, trên phần vai xuôi có đường chỉ đúc nổi. Chiếc rìu thứ 2 cũng có hình dáng tương tự, trên phần vai và họng có chốt hãm hình bầu dục.

+ Giáo đồng hình búp đa, mặt cắt ngang hình thoi, họng tra cán tròn, sống giáo nổi cao chạy từ mũi đến họng tra cán.

1.6. Di tích Đồng Mát

Tháng 1-1966, khi đào hào giao thông, nhân dân xóm Đồng Mát thôn Thủy Tú xã Thủy Đường đã phát hiện một chiếc thạp đồng, bên trong có bộ sưu tập 12 hiện vật bằng đồng: 4 lưỡi rìu, 4 lưỡi giáo, 1 lưỡi mai, 1 dao găm cán dẹt, 1 mũi tên, 1 kiếm ngắn và 2 mảnh chì lưới bằng đất nung, 1 đốt xương sống, vài mảnh gốm thô.

Các hiện vật đồng chủ yếu thuộc văn hóa Đông Sơn, riêng chiếc kiếm dài 25,5 cm,



Những hiện vật được tìm thấy ở xóm Đồng Mát xã Thủy Đường

đuôi tra cán dài 3,5 cm, ở 2 bên sống kiếm có trang trí 5 con vật cách điệu (không rõ vật gì) có vẻ giống các con vật được trang trí trên mặt trống đồng. Loại kiếm này không phổ biến, có thể được chế tác tại địa phương nhưng mô phỏng kiểu dáng Trung Quốc, từ thời Chiến quốc đến Tần, Hán. Đây là khu mộ của nhiều thời đại vì còn tìm thấy nhiều gạch thời Đông Hán.

1.7. Di tích Thủy Sơn

Cuối năm 1999 đầu năm 2000, khi hạ thấp ruộng, một nông dân ở thôn Dục Liễn xã Thủy Sơn đã phát hiện một ngôi mộ thuyền. Tháng 3 - 2001, Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Hải Phòng đã phối hợp điều tra, khai quật và phát hiện 3 ngôi mộ. Quan tài mộ ở Thủy Sơn được chế tác gần giống quan tài mộ ở Việt Khê, Trại Sơn, hai đầu có chừa lại làm vách ngăn. Mộ số 2 và 3 cả tấm thiên và tấm địa còn có tay khiêng. Đặc biệt, mộ số 1 có 4 cọc nệm đeo vát, mặt cắt ngang hình bán nguyệt. Bốn cọc ở 4 góc áo quan là bộ phận liên kết giữa tấm thiên và tấm địa. Người tạo tác còn đục lỗ ở cả tấm thiên và địa rồi buộc chặt dây vát chéo chữ X vào cọc nệm. Đây là kiểu liên kết lần đầu tiên giới khảo cổ học biết đến. Số hiện vật đã phát hiện gồm 25 tiêu bản, 7 mảnh gốm và 1 khay gỗ.

2. Những sự tích và nhân vật được thờ

Theo thần tích, thời Hùng Vương thứ 6, ở trang Thanh Lãng (Quảng Thanh) có hai anh em Vũ Hồng và Vũ Thị Lê Hoa nghe theo lời hiệu triệu của vua Hùng đã tập hợp dân binh, lập phòng tuyến từ Thủy Nguyên (Hải Phòng) sang Kinh Môn (Hải Dương) tham gia chống giặc Ân xâm lược. Thuở nhỏ, hai anh em chịu khó học hành, thạo cung tên, giỏi võ nghệ. Nhà vua phong Vũ Hồng làm Chinh khấu đại tướng quân, Vũ Thị Lê Hoa làm Tiên bộ tiên phong, sai đóng quân ở vùng Kinh Môn, chỉ huy 36 đồn quanh vùng để

Những nhân vật thời Hùng Vương được thờ tại các di tích trên đất Thủy Nguyên

STT	Người được thờ	Tên di tích
1	Cao Sơn	Đình Hạ Côi, Kinh Triều, Lôi Động, An Ninh Nội, Phù Lưu Ngoại, Hà Nhuận (Dương Chính), Hà Phú, Trà Sơn, Mỹ Cụ, Trại Kênh, Mỹ Liệt (Trúc Động), Thụ Khê, Trúc Động
2	Quý Minh	Đình Thái Lai, Nhân Lý, Việt Khê, Phương Mỹ, Lôi Động, Đoan Lễ, Tân Dương, Lỗi Dương, Hoàng Pha, Trại Kinh
3	Lôi Công	Đình Nhân Lý
4	Vũ Hồng và Vũ Thị Lê Hoa	Đình Bắc, (Thanh Lãng); đình An Ninh Nội, đình An Ninh Ngoại (An Sơn), đình Phù Lưu (Phù Ninh)
5	Trịnh Thao	Đền An Thọ, Phủ Liễn, Thủy Sơn
6	Trịnh Thám	Đền An Thọ, Phủ Liễn, Thủy Sơn
7	Trịnh Mon	Đền An Thọ, Phủ Liễn, Thủy Sơn
8	Đào Tể và Đào Hộ	Đình Thái Lai
9	Viết Tuấn	Đình Mỹ Cụ
10	Viết Quang	Đình Mỹ Cụ
11	Viết Trí	Đình Mỹ Cụ
12	Hồng Nương	Đình Mỹ Cụ

phòng giặc từ biển vào đất liền. Trong trận đánh không cân sức, anh em Vũ Hồng và Vũ Thị Lê Hoa đã hy sinh. Nhiều triều đại sau này đều phong tặng thần hiệu và mỹ tự. Theo thần phả, không chỉ thôn Thanh Lãng, xã Quảng Thanh, huyện Thủy Nguyên mà 36 thôn, làng của huyện Kinh Môn cũng có miếu thờ anh em Vũ Hồng và Vũ Thị Lê Hoa.

- Thời Hùng Duệ Vương (Hùng Vương thứ 18), ở Thủy Nguyên có ba anh em họ Trịnh ở trang Phù Liễn (xã Thủy Sơn ngày nay). Theo thần tích, ông bà Trịnh Đốc Mạn và Hồ Thị Mai sinh ra một bọc được ba người con trai. Con trưởng là Trịnh Thao, con thứ là Trịnh Thám, con thứ ba là Trịnh Mon. Năm 17 tuổi, ba anh em nổi tiếng tài văn, võ.

Hùng Duệ Vương cho vời đến thủ tài rồi cất nhắc ba người theo thứ bậc khác nhau. Khi xảy ra cuộc tranh hùng với Thục Phán (sau là An Dương Vương), vua cử ba anh em cùng các Lạc Hầu, Lạc Tướng đi đánh dẹp dưới sự chỉ huy thống nhất của Tản Viên Sơn Thánh. Thắng trận, ba anh em được Hùng Duệ Vương phong thưởng, sai trấn giữ Thành đô Phong Châu, lại ban tên hiệu đẹp.

- Theo tương truyền, Hùng Duệ Vương cũng đã kinh lý về trang Dương Động (Minh Tân ngày nay), đặt hành cung trong một hang lớn, sau dân gọi là hang Vua, chỉ huy lập phòng tuyến chống Thục Phán.

- Quý Minh là một bộ tướng tâm phúc, tài ba của Hùng Duệ Vương. Ông chọn vùng

đất trang Lỗi Dương và trang Tá Lan để lập đồn lũy chống lại quân Thục và bọn giặc biển.

- Hai anh em sinh đôi Đào Tể, Đào Hộ, người trang Đại Lai (Thái Lai xã Cao Nhân) giúp Hùng Duệ Vương đánh nhau với Thục Phán.

Sự xuất hiện với mật độ dày đặc di tích, truyền thuyết về các tướng lĩnh cao cấp của triều Hùng như Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh... phản ánh vị trí quan trọng của vùng đất Thủy Nguyên ngày nay trong thời kỳ các vua Hùng dựng nước.

II. THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG ÁCH ĐÔ HỘ PHƯƠNG BẮC

Năm 179 trước Công nguyên, nước Âu Lạc bị Triệu Đà xâm lược, mở đầu một thời kỳ đen tối, đầy đau thương trong lịch sử nước ta, thường được gọi là thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, kéo dài đến đầu thế kỷ X. Nước ta bị các triều đại phong kiến phương Bắc: Triệu, Hán (Đông Hán và Tây Hán), Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường liên tiếp đô hộ. Chúng biến Âu Lạc thành quận huyện, đồng hóa dân tộc, bóc lột tàn tệ và triệt để nhân dân ta. Đây là thời kỳ người Việt bị mất nước nhưng làng xã, văn hóa và giống nòi vẫn tồn tại bền bỉ trước sự đồng hóa của người phương Bắc. Thời kỳ này, theo nhận định của một số nhà nghiên cứu khảo cổ học: Thủy Nguyên trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế thương mại lớn ở khu vực.

- Về chính trị, thông qua các di tích, hiện vật khảo cổ, sử liệu, truyền thuyết, vùng phía Bắc huyện nơi hội tụ dân cư khá đông đảo, có tầng lớp quý tộc, quan lại, phú thương và có thể là nơi đóng lý sở của huyện Kê Từ xưa.

- Về kinh tế thương mại, ngay từ thời Hùng Vương, khu vực Thủy Nguyên đã là một trung tâm dân cư lớn. Người dân đã sống bằng nông nghiệp trồng lúa nước, khai thác sản vật rừng và sông biển (dao gặt, minh khí trong mộ Đường Dù, Điệu Tú). Giao thông

đường thủy đã được sử dụng để giao thương với khu vực Nam Trung Hoa. Nhiều đồ đồng Chiến Quốc (Trung Quốc) được tìm thấy trong mộ Việt Khê. Qua các hiện vật khảo cổ, người Thủy Nguyên còn phát triển nghề mộc, nghề sơn đạt trình độ cao⁽¹⁾.

1. Các di tích, hiện vật

1.1. Mộ táng

Theo đánh giá của các nhà khảo cổ, Thủy Nguyên là một trong những trung tâm có mộ táng lớn nhất nước ta ở vùng Đông Bắc thời Bắc thuộc. Qua điều tra sơ bộ, tính đến năm 2002, trên đất Thủy Nguyên còn nhiều di tích mộ táng, một số đã được khai quật:

- Khu vực xã Đông Sơn đã khai quật 2 mộ nhưng trước đó đã bị san ủi rất nhiều.

- Khu vực Núi Đèo cũng bị phá hủy hàng chục ngôi.

- Khu vực Tràng Kênh thị trấn Minh Đức đã có cuộc nghiên cứu mộ ở núi Vàng và Tràng Kênh. Năm 1975, Viện Khảo cổ đã xác nhận mật độ mộ Hán ở đây rất nhiều. Khu vực núi Chà Vàng và dãy Ba Phủ qua điều tra sơ bộ đã có 24 mộ bị người dân làm phát lộ.

- Khu vực đồi có mộ Điệu Tú (xã Hòa Bình) đã phát lộ 2 mộ gạch, đôi thông liền đó qua điều tra ban đầu đã phát hiện tới 400 mộ gạch và mộ đất phát lộ.

- Các khu vực khác như chợ Giời (xã Kỳ Sơn), Thành Dền (xã Liên Khê) cũng có mật độ mộ táng tập trung rất lớn.

1.1.1. Mộ Đường Dù

Mộ nằm trên gò đất ở thôn Thiên Đông, xã Đông Sơn, được phát hiện năm 1972. Mộ được xây giữa gò, huyệt chữ nhật, nền gồm 18 tấm gỗ đặt nằm ngang gần khít

(1) Tống Trung Tín - Di tích khảo cổ học thời Bắc thuộc ở Hải Phòng - Thông tin KHCHNV, số 1-2002.

mặt đáy huyệt. Mặt nền gỗ lại kê 2 thanh gỗ dọc hai bên thành huyệt. Mỗi thanh có 2 phiến quản lý mộ với nhau. Trên 2 thanh gỗ này được xếp gạch dựng thành vách mộ cao hơn 1 mét. Gạch có màu hồng, màu đỏ sẫm, có viên men xanh lục, rìa cạnh có văn hình chữ S, hình trám, văn trám lồng các loại. Phía trên vách có thể xây cuốn (vì tìm thấy gạch hình mũi bưởi). Mộ chia 3 ngăn xung quanh gò đất cao.

- Quan tài đặt ở ngăn thứ 3 có 2 chiếc, 1 đầu to, 1 đầu nhỏ, mặt trên hẹp, mặt dưới rộng, hai đầu đặt rãnh ngang để ghép 2 tấm ván mặt trước và sau. Cả 2 đều làm bằng 1 khúc gỗ lớn, khoét rỗng lòng, 2 thành ngoài hơi choãi từ trên xuống, đáy hơi lồi, có vết hun cháy.

- Hiện vật: 27 hiện vật (không kể mảnh gậy và vỡ) đều thu được ở dưới đáy áo quan gồm đồ đồng, đồ gỗ, đồ gốm.

+ Đồ đồng: Có 1 chiếc gương đồng thuộc loại “*Tam thú kính*” giữa có núm tròn, lỗ xâu dây. Quanh núm có văn đúc hình con hổ, hàng mình văn “*Thượng phương tác kính đại xảo vô an tu*” (Quan thượng phương làm gương rất tốt). Phía ngoài có vạch song song, hoa văn răng cá, đầu mũi đinh. Ngoài ra còn có một chiếc nắp dầy hình tròn, giữa có núm nhỏ có lỗ xâu dây 3 cấp (đó là nắp bình đồng). Vũ khí có dao găm, giáo, kiếm, mũi phóng.

+ Đồ gỗ đều có gắn minh khí, gồm nông cụ: 1 hái có 2 lỗ (gắn nhíp), thân có 2 lỗ thủng, ở giữa gọt mỏng để gắn lưỡi sắt. Đồ mộc: có dùi, đục, đục đỉnh, đục bằng, đục vòm, vôi, cửa ngang có tay cầm, khoan tay. Đồ làm sơn: có bát đựng sơn, chổi quét và vét sơn. Đồ sinh hoạt: có bút lông, dao gọt.

+ Đồ gốm: Có vò nhỏ, ấm 3 chân, lon nhỏ.

- Niên đại: Căn cứ vào loại gương đồng “*Tam thú kính*”, cấu trúc mộ, di vật, có thể xếp mộ có niên đại khoảng thế kỷ 1- 3 sau công nguyên.

1.1.2. Mộ gạch núi Nàng

Mộ được phát hiện năm 1975, nằm sát chân núi Nàng, ven bờ sông Thái (1 nhánh của sông Bạch Đằng) thuộc thôn Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức. Mộ nằm trên một gò đất lớn nhưng đã bị ủi gần hết. Mộ nằm theo hướng Đông - Tây lệch Bắc - Nam 150 độ, cửa quay về phía Đông. Mặt bằng mộ hình chữ nhật. Vách mộ xây bằng gạch có kích thước khác nhau. Gạch phần lớn có ô trám lồng, một đôi viên có hoa văn chữ S, mặt có hoa văn đều xếp quay vào lòng mộ. Vách sau xây dựng liền với 2 viên vách bên. Trên vách hậu là một khám nhỏ, trong khám không có hiện vật. Vòm cuốn của các nóc mộ được ghép bằng loại gạch hình mũi bưởi có hoa văn ô trám, chữ S xếp quay vào lòng mộ.

- Hiện vật: 37 đồ gốm, gồm có bình, bát, vò, hũ, choé... nhưng phổ biến là loại hũ nhỏ. Đồ đồng gồm 1 chiếc gương (có 6 núm có hoa văn răng cưa, gỗ có hoa văn hình con dơi cách điệu) và một số đồng tiền bị mủn nát. Hạt chuỗi: 8 viên bằng mã não, ngọc bích.

- Niên đại: Trang trí gương đồng là khá muộn. Các hiện vật và hoa văn cho thấy ngôi mộ này không vượt quá thế kỷ 3 sau công nguyên.

1.1.3. Mộ gạch Đông Sơn

Khu mộ Đông Sơn ở phía Tây núi Đông Sơn được phát hiện tháng 4 năm 1976 trong quá trình san ủi xây dựng Nhà hát nhân dân huyện. Quá trình san ủi mặt bằng đã phá hủy nhiều mộ, chỉ còn 2 mộ được khai quật.

- Mộ thứ nhất (M1): Nền mộ có 2 cấp, phân chia tiền thất và chính thất, phần tiền thất cao hơn chính thất. Phần chính thất chia làm 2, ngăn cách bằng 1 vòm cuốn và hàng gạch nền. Hậu thất cũng được làm cao hơn chính thất một chút. Đầu và cuối mộ, phần chia chính thất, vòm cuốn đều dùng 3 hàng gạch. Còn thân mộ dùng 2 lớp gạch cuốn.

- Mộ thứ 2 (M2): Có quy mô nhỏ hơn M1 và có 2 vòm. Phần tiền thất đã bị phá hủy nên không thể biết được toàn vẹn cấu trúc ngôi mộ. Bố cục bên trong của 2 vòm đều giống nhau và cũng tương tự như kết cấu của M1. Phần cuối và vòm ngăn chính thất sử dụng 2 hàng gạch cuốn, thân mộ chỉ cuốn 1 hàng gạch.

- Hiện vật: Chủ yếu là đồ gốm. Ở mộ M2 còn có 20 đồng tiền, 2 mô hình nhà và nhiều đồ đồng đã mủn nát trong đất. Di vật đồ gốm của 2 mộ gồm nhiều loại khác nhau, trong đó có hũ, vò, bình, chum, nôi... Nét đặc trưng của đồ gốm là xương gốm trắng có pha cát, ngoài tráng men ngà sạn, độ nung cao, phần lớn hiện vật bị phỏng dập, vênh méo, có hiện tượng men đọng giọt.

- Niên đại: Nằm trong khu vực tập trung mộ Hán.

1.1.4. Mộ gạch Tràng Kênh

Mộ nằm ở gò số 1 của khu mặt bằng Nhà máy Xi măng Tràng Kênh. Mộ được phát lộ do quá trình san gạt.

- Cấu trúc: Nền mộ hình chữ nhật, tường xây gạch hoa văn trám lồng, vòm tròn đồng tâm, gạch xây nền màu đỏ không có hoa văn. Mộ được chia làm 2 phần: Tiền thất, nền lát gạch không có hiện vật, chính thất được ngăn cách 1 bức tường dày, tại đây đã thu được khá nhiều hiện vật.

- Hiện vật: Nhiều đồ bán sứ và nhiều mảnh vỡ của các loại bình, vò khác. Đồ gốm thường có hoa văn in ô vuông và ô trám.

- Về niên đại: Nhóm nghiên cứu mộ căn cứ vào hiện vật và hoa văn trên gạch cho rằng mộ được xây dựng khoảng thế kỷ V nhưng một số chuyên gia khác xem xét gạch hiện vật có thể thấy mộ có niên đại khoảng cuối thời Đông Hán, thế kỷ III - đầu thế kỷ IV.

1.1.5. Mộ Diêu Tú

Mộ Diêu Tú được phát hiện trong vườn cây trên sườn đồi thấp của một gia đình ở thôn

Diêu Tú, xã Liên Khê. Ngay tại khu vườn này, trước đó đã phát hiện 2 ngôi mộ gạch.

- Cấu trúc: Mộ thuộc dạng mộ đất; biên mộ là đá vôi, đá gốc (loại đá vôi đã bị phong hóa). Đất ở mộ có độ kết dính cao xen lẫn đá dăm nhỏ. Nền mộ được nện bằng phẳng.

- Hiện vật gồm đồ đồng, đồ sắt, đồ gốm. Đồ đồng gồm rìu, giáo, dao, nôi, chõ, mảnh trống, liềm, mũi nhọn. Đồ sắt gồm kiếm, cuốc và nhiều mảnh chưa rõ hình dạng. Đồ gốm gồm bình, âu, nôi, vò và nhiều mảnh vỡ khác.

- Niên đại: Căn cứ vào di vật, những người khai quật dự đoán mộ có niên đại khoảng thế kỷ II - III nhưng một số chuyên gia cho rằng mộ có thể niên đại thế kỷ I - II sau Công nguyên.

1.1.6. Mộ Chà Vàng

Khu mộ được phân bổ trên gò đất cao gọi là gò Chà Vàng, thôn Pháp Cổ, xã Lại Xuân. Đây là loại mộ huyệt dài nhất và ở độ sâu 3m, có khoét vòm sâu về phía Đông.

- Hiện vật thu được gồm các đồ gốm: Nắp vung, lon trang trí hoa văn ô vuông, mái cửa 1 mộ hình nhà, hũ nhỏ, lọ. Hiện vật dính chặt vào đất đôi, đồ gốm nung ở nhiệt độ thấp.

- Niên đại: Căn cứ vào hiện vật, so sánh với các mộ liền kề, nhóm khai quật cho rằng mộ có thể có niên đại thế kỷ II - III nhưng một số chuyên gia cho rằng mộ có thể ở thế kỷ I - III.

1.2. Một số nhận xét

Tình hình nghiên cứu các di tích mộ táng thời Bắc thuộc ở Thủy Nguyên, tuy việc khai quật không nhiều, nhưng đã đóng góp nhiều tư liệu quý cho việc nghiên cứu lịch sử Hải Phòng, nghiên cứu lịch sử tục táng ở Việt Nam:

1.2.1. Về niên đại

Trong số các mộ táng thời Bắc thuộc ở Thủy Nguyên đã được khai quật thì các mộ huyệt đất khó xác định niên đại do các mộ đã

bị đào phá, hiện vật đã bị mất, xáo trộn và vỡ nát. Có một số mộ đất đã được điều tra thì hiện vật chủ yếu là các đồ đất nung, xương gốm mềm và mủn nát. Theo nhà khảo cổ người Nhật Nishimura khi quan sát sưu tập đồ gốm lớn của người buôn đồ cổ Thủy Nguyên thấy có nhiều di vật thuộc đầu công nguyên. Chính vì vậy, một số chuyên gia cho rằng các mộ đất có thể sớm hơn các mộ gạch một chút, vào khoảng thế kỷ I và kéo dài đến thế kỷ II-III sau công nguyên. Như vậy, các mộ táng thời Bắc thuộc ở Thủy Nguyên - Hải Phòng chủ yếu nằm trong 2 khoảng niên đại thế kỷ I-III (6 mộ) và khoảng niên đại thế kỷ I-VII (1 mộ).

1.2.2. Loại hình

Trong số các mộ đã nghiên cứu, ta thấy có 3 loại hình mộ. Mộ huyết đất (Chà Vàng, Điệu Tú); mộ gạch (Tràng Kênh, Đông Sơn, Núi Vàng) và biến thể là mộ gạch nền gỗ (mộ Đường Dù). Các loại mộ tồn tại kế tiếp nhau: Mộ đất có thể từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ III, mộ gạch từ thế kỷ II đến đầu thế kỷ IV. Loại mộ quan tài thuyền tồn tại khoảng thế kỷ IV-VII. Từng loại mộ này đều có đặc điểm giống và khác với các phổ hệ mộ táng Việt Nam ở các nơi khác.

Vào thời Bắc thuộc, các mộ táng ở Việt Nam đã được thống kê các loại hình như: Mộ gạch, mộ quách gỗ, mộ thuyền, mộ mảnh, mộ đất. Ở Hải Phòng chưa tìm thấy mộ quách gỗ và mộ mảnh. Loại mộ gạch phổ biến nhất ở Thủy Nguyên, Hải Phòng cũng như ở Thanh Hóa, Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc... có vật liệu xây dựng, kỹ thuật xây, cấu trúc tương tự nhau.

+ Biến thể đáng chú ý của mộ gạch Thủy Nguyên nơi quách gạch, nền gỗ, quan tài hình thuyền (Đường Dù). Một số nơi cũng có biến thể, ví dụ ở phần nền, mộ Triệu Động (Hà Nam). Ngôi mộ này ở vùng đồng bằng

trũng cho nên được gia cố nhiều lớp gạch ngói và lá tạo cho nền có sự vững chắc. Như vậy, trường hợp cấu trúc của mộ Đường Dù ở Thủy Nguyên là chưa gặp ở đâu. Đường như nó hội tụ các yếu tố đặc trưng của 3 loại hình mộ thời đó: Nền gỗ (kỹ thuật mộ quách gỗ), quách gạch (mộ gạch), quan tài thuyền (mộ thuyền). Đó là nét đặc trưng của mộ gạch Thủy Nguyên - Hải Phòng.

+ Mộ đất (mộ huyết đất) cũng đã tìm thấy ở nhiều nơi khác. Nhưng việc phát hiện các mộ đất không phải là nhiều lắm. Thủy Nguyên (thành phố Hải Phòng) là địa phương thứ 2 tìm thấy nhiều mộ đất. Theo điều tra sơ bộ thì những người dân đào mộ địa phương cho biết cứ khoảng 3 ngôi mộ gạch thì có 1 ngôi mộ đất. Như vậy, ta có thể ước tính ở khu vực Thủy Nguyên có tới hàng trăm ngôi mộ đã bị đào bới. Mộ đất ở Thủy Nguyên hoàn toàn khác mộ đất ở Thiệu Dương (Thanh Hóa). Mộ đất ở đây là huyết hình chữ nhật, nông, có mộ kê gốm hoặc đá để mai táng và đặt di vật. Còn các mộ ở Thủy Nguyên đều đào rất sâu. Nền mộ được nện bằng và chặt. Từ nền mộ có khoét các hầm mộ ăn sâu vào các bên tạo thành các thành tương tự như mộ gạch nhiều ngăn. Đất lấp mộ là loại đất đồi có lẫn sỏi và các dăm đá phủ kín lên trên. Vì là đất mượn nên qua thời gian vùng mộ có mặt bằng hơi trũng, đất mềm hơn đất đồi. Do đó, dân đào mộ có kinh nghiệm tìm huyết mộ để đào rất dễ. Như vậy, có thể nói mộ đất Thủy Nguyên là một loại hình hoàn toàn mới trong phổ hệ mộ táng Việt Nam.

+ Mộ có quan tài hình thuyền thời kỳ này ở Hải Phòng chỉ tìm thấy mộ ở Đường Dù (Thủy Nguyên) và Tam Đa (Vĩnh Bảo). Quan tài thuyền ở Đường Dù có dáng dấp của truyền thống quan tài Đông Sơn như ở Việt Khê nhưng đã bắt đầu có xu hướng dẽo thẳng.

Mộ Đường Dù ở thế kỷ I - III, mộ Tam Đa (Vĩnh Bảo) ở thế kỷ IV-VII. Như vậy, các mộ này đã cung cấp bước chuyển biến hết sức rõ ràng của mộ thuyền Việt Nam, từ dạng cây khoét rỗng qua hình thức dẽo vuông vức nguyên cây tiến dần đến loại đóng ghép vuông vức 6 tấm sau đó.

1.2.3. Di vật

Các di vật trong mộ gạch chủ yếu là đồ gốm và đồ bán sứ. Về loại hình đều tương tự như hiện vật trong các ngôi mộ ở nơi khác như Mạo Khê (Quảng Ninh), Thuận Thành (Bắc Ninh). Tuy nhiên, có 2 mộ có hiện vật khá đặc biệt đó là mộ Đường Dù và mộ Điệu Tú (Thủy Nguyên).

Mộ Đường Dù, ngoài đồ đồng, đồ gốm thì nét đặc biệt nhất là bộ đồ minh khí bằng gỗ. Bộ đồ minh khí đã mô phỏng các đồ dùng hàng ngày (như công cụ, đồ mộc, vũ khí, đồ sinh hoạt...), cho phép tìm hiểu thêm các ngành nghề đương thời và phản ánh lại sự thay đổi táng tục của mộ gạch. Dùng đồ minh khí bằng gỗ thay cho các đồ vật thật hoặc đồ minh khí bằng đồng và bằng gốm. Nhưng sự thay đổi này mới chỉ phát hiện duy nhất ở Đường Dù, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Trường hợp mộ Điệu Tú thì trái lại, đồ tùy táng đều là đồ vật thật. Các đồ vật này cung cấp thêm một nét mới trong táng tục và nhiều hiện vật mới vào thời kỳ này. Trên nền mộ Điệu Tú hiện vật xếp thành từng cụm theo chất liệu đồng, sắt và gốm. Các hiện vật phong phú ở đây một số có nguồn gốc từ văn hóa Đông Sơn như trống, rìu, giáo... một số có nguồn gốc từ bên ngoài như lư, lao, liễn...

Có thể nói, các mộ Đường Dù, mộ Điệu Tú ở Thủy Nguyên là những ngôi mộ có sưu tập hiện vật phong phú và đặc sắc, góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam ở các thời kỳ đầu công nguyên.

1.2.4. Vấn đề chủ nhân mộ

Chủ nhân các mộ gạch chủ yếu là người Hán, bởi lẽ các mộ gạch là truyền thống táng tục của người Hán. Nó bắt nguồn từ cuối thời Chiến quốc, theo bước chân người Hán lan dần xuống phía Nam và đến khi Đông Hán bắt đầu xuất hiện ở Hồ Nam, Quảng Đông và Quảng Tây. Ở Việt Nam, các mộ gạch đã tìm thấy đều bắt đầu từ thời Đông Hán, trước đó chỉ tìm thấy mộ huyết đất (mộ Thiệu Dương ở Thanh Hóa). Các mộ gạch ở Thủy Nguyên, Hải Phòng chủ yếu là người Hán, vì các đồ tùy táng trong các mộ mang phong cách Hán. Tuy nhiên, dần dần quá trình đan xen cùng sống có một số bộ phận người Hán bị Việt hóa và cũng có những người Việt bị Hán hóa. Mộ các chủ nhân như vậy sẽ có đặc trưng là mộ gạch nhưng có những yếu tố Việt hoặc di vật Việt (mộ Đường Dù).

Các mộ huyết đất ở Thủy Nguyên là một loại hình rất mới ở cả Việt Nam lẫn Trung Quốc, do đó, vấn đề chủ nhân mộ cũng được đặt ra. Trước hết, có thể thấy rằng tuy cùng là mộ đất nhưng nó rất khác các mộ đất Việt và Tây Hán trước đó. Các mộ trước đó đều đào ở đất bằng, hình chữ nhật. Ngược lại, các mộ đất ở Thủy Nguyên đều đào gần hình vuông và rất sâu trên các sườn đồi. Điều đáng chú ý nữa là từ đáy huyết lại có các hầm mộ được khoét sâu ra các bên. Điều này gợi ý rằng các mộ phần nào mô phỏng các mộ gạch nhiều ngăn của người Hán. Hơn nữa, các di vật chôn theo đa số đều mang phong cách Hán (mộ Điệu Tú). Bởi vậy, có thể cho rằng mộ huyết đất cũng là của người Hán ở vào giai đoạn sớm trước khi có mộ gạch. Cũng như mộ gạch, mộ huyết đất cũng có khi là của người Hán, có khi là mộ của người Việt Nam. Nếu tính yếu tố Việt trội hơn hẳn yếu tố Hán trong mộ thì có thể nghiêng nhiều ý kiến rằng mộ Điệu Tú có thể chủ nhân là người Việt.

1.2.5. Các mộ táng thời Bắc thuộc ở Thủy Nguyên - Hải Phòng góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam trong thời kỳ 1.000 năm chống phong kiến phương Bắc

Thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn 10 thế kỷ, từ thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ X. Trong thời kỳ này, người Việt vừa bảo vệ sức sống của văn hóa truyền thống vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa bên ngoài để phát triển văn hóa Việt Nam. Cuối cùng, phong tục tập quán Việt, tiếng Việt được duy trì và phát triển trước sự đồng hóa mạnh mẽ của văn hóa phương Bắc. Nhiều bằng chứng khảo cổ học đã góp phần minh chứng cho điều đó: *Truyền thống mộ thuyền, các di vật Đông Sơn truyền thống trong các loại hình mộ táng.*

Trong các hệ di tích và di vật, các di tích mộ táng thời Bắc thuộc ở Thủy Nguyên-Hải Phòng đã góp phần minh chứng quan trọng cho thấy rõ 2 đặc trưng: *Truyền thống và tiếp biến văn hóa.* Về truyền thống, có thể thấy rõ qua các quan tài thuyền mộ ở Việt Khê, mộ thuyền sớm nhất nước ta. Các quan tài thuyền ở đây được chế tạo từ gỗ nguyên cây khoét rỗng lòng, 2 đầu được ghép ván. Hình thức này tiếp tục phát triển đến giai đoạn muộn của văn hóa Đông Sơn như các mộ thuyền Yên Tử (Nam Hà), Xuân La (Hà Tây). Hình thức này cũng gặp trong mộ Đường Dù, Thủy Nguyên. Các quan tài ở đây vẫn có truyền thống được ghép từ 2 đầu nhưng tiến bộ hơn về hình dáng: Lòng quan tài đã khoét vuông vức, thành ngoài dẽo hơi choãi. Loại hình này đánh dấu một bước chuyển biến trong việc chế tác quan tài đương thời. Điều đáng lưu ý là truyền thống táng tục của mộ thuyền Việt Nam từ thế kỷ II-III đến thế kỷ đầu thời độc lập tự chủ là rất hiếm. Mộ thuyền Việt Khê, Thủy Nguyên và mộ Tam Đa (Vĩnh Bảo), An Khê (Thái Bình) đã cung cấp những tư liệu rất rõ về truyền thống văn hóa

Việt Nam ở Hải Phòng nói riêng và ở Việt Nam nói chung. Các mộ gạch và mộ huyệt đất cũng bộc lộ khá nhiều chứng cứ khác minh chứng cho truyền thống văn hóa Việt ở 10 thế kỷ Bắc thuộc. Chủ nhân của mộ bất luận là người Hán được Việt hóa hay người Việt bị Hán hóa thì đều toát lên sức mạnh của văn hóa bản địa.

Mộ Đường Dù có một tập hợp các đồ minh khí, nông cụ, đồ làm mộc, đồ làm sơn đều xuất phát từ truyền thống Đông Sơn. Mộ đất Diêu Tú còn có một bộ sưu tập hiện vật Đông Sơn muộn như rìu, mai, cuốc, lao... đặc biệt là các mảnh chân trống đồng. Nó đã cho chúng ta thấy yếu tố văn hóa Đông Sơn rất đậm trong đời sống và xã hội đương thời. Các yếu tố Việt trong các di tích mộ Hán đã được tìm thấy ở khá nhiều nơi như giáo đồng Đông Sơn trong mộ gạch Hàm Rồng (Thanh Hóa), lò gốm Đông Sơn trong mộ Vũng Đông (Thanh Hóa), mộ hình giếng ở mộ Nguyệt Đức (Bắc Ninh)... nhưng có thể nói chưa có ngôi mộ nào chứa nhiều hiện vật Đông Sơn như mộ Đường Dù và mộ Diêu Tú, Thủy Nguyên-Hải Phòng. Trong khi cố giữ gìn truyền thống, người Việt vẫn tích cực học hỏi tiếp thu tinh hoa văn hóa bên ngoài. Người Việt học cách nung gạch, tạo ra các viên gạch khác biệt có hoa văn Việt...

Tóm lại, các mộ thời Bắc thuộc ở Hải Phòng, chủ yếu trên đất Thủy Nguyên, đã góp phần chứng minh bản sắc của văn hóa người Việt trong thời kỳ Bắc thuộc. Đó là sự duy trì văn hóa truyền thống kết hợp với giao lưu, tiếp xúc để phát triển, làm giàu thêm văn hóa Việt Nam.

2. Các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc

Sau khi chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà chia Âu Lạc thành quận Giao Chỉ (gồm vùng Bắc bộ ngày nay) và Cửu Chân (gồm vùng đất Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay) sáp nhập vào nước Nam Việt. Bộ máy cai trị, kết

hợp giữa quan cai trị với các lạc tướng, quý tộc bản địa để bóc lột.

Năm 111 trước Công nguyên, nhà Hán cho hàng chục vạn quân tiến đánh Nam Việt. Vua tôi Triệu Đà bị bắt. Đất Âu Lạc từ đó bị nhà Hán đô hộ. Nước Âu Lạc bị chia làm 3 quận. Từ năm 25 sau Công nguyên, chính quyền của nhà Đông Hán ở nước Âu Lạc cũ được tổ chức chặt chẽ hơn, với bộ máy quan lại đông đảo người Trung Quốc. Từ sau năm 30, nhà Hán bãi bỏ chức đô úy và đô úy thừa mà giao cho thái thú kiêm nhiệm (tên thái thú Tô Định). Mặc dù áp đặt được bộ máy đô hộ ở các cấp châu, quận, song vẫn không nắm được cấp huyện vì cấp huyện vẫn theo chế độ lạc tướng cha truyền con nối của người Việt.

Từ năm 43, sau khi lật đổ chính quyền tự chủ của Hai Bà Trưng, nhà Hán thiết lập lại chính quyền đô hộ nước ta chặt chẽ hơn, loại bỏ những tổ chức cũ của người Việt, thực hiện cai trị trực tiếp bằng quan lại người Trung Quốc (do vậy, dọc khu vực từ An Sơn, theo các triền núi, đến Liên Khê, Đông Sơn, Minh Đức... có mật độ về mộ Hán khá dày).

Cuối thế kỷ thứ II, đầu thế kỷ III, đất Âu Lạc nằm dưới quyền thống trị của cha con Sĩ Nhiếp (người Hán bản địa hóa). Khi tình hình ở chính quốc rối loạn, Sĩ Nhiếp nắm toàn bộ quyền hành ở Giao Châu như một chính quyền cát cứ. Nhà Hán đổ, cục diện tam quốc, chiến tranh loạn lạc, nước ta bị nhà Ngô đô hộ. Năm 280, nhà Tấn thống nhất Trung Quốc, tiếp tục đô hộ, mở rộng địa giới đến Hoàn Sơn. Sau khi nhà Tấn suy sụp, ở Trung Quốc diễn ra cục diện Nam - Bắc triều. Đất nước ta lại bị các triều Tống, Tề, Lương, Trần đô hộ, từ năm 420 - 589.

Cùng với việc thay đổi các đơn vị hành chính, bộ máy thống trị của chính quyền đô hộ được tổ chức chặt chẽ hơn. Đứng đầu các quận là thái thú. Đứng đầu huyện là huyện lệnh. Các chính sách bóc lột hết sức tàn bạo và đồng hóa thâm độc.

Năm 589, nhà Tùy lên thay nhà Trần và năm 607, đánh bại nhà nước Vạn Xuân (do Lý Bí khởi nghĩa), tiếp tục chia nước ta thành nhiều đơn vị hành chính để thống trị. Năm 618, nhà Tùy đổ, nhà Đường đô hộ nước ta đến năm 904.

Như vậy, hơn một nghìn năm đô hộ nước ta, các triều đình phong kiến phương Bắc đã bằng nhiều biện pháp và thủ đoạn thâm độc, vừa vơ vét, bóc lột tàn bạo, vừa thực hiện chính sách đồng hóa dân tộc, khủng bố và đàn áp tàn bạo các cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhân dân ta đã liên tục vùng lên đấu tranh vũ trang giành lại độc lập. Cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc còn diễn ra liên tục trên mặt trận văn hóa - tư tưởng, để bảo tồn và phát triển những tinh hoa, giá trị nền văn hóa cổ truyền. Cuộc đấu tranh quyết liệt, lâu dài giữa xâm lược, đô hộ, đồng hóa với chống xâm lược, chống đô hộ và chống đồng hóa đã chi phối toàn bộ cuộc sống của nhân dân ta trong tiến trình sử thời Bắc thuộc. Địa bàn Thủy Nguyên, thời kỳ này, cộng đồng dân cư chưa đông đúc nhưng cũng nhiều người đứng lên tập hợp dân chúng hưởng ứng cuộc khởi nghĩa và chiến đấu bảo vệ nền tự chủ do Hai Bà Trưng lãnh đạo (40 - 43), cuộc khởi nghĩa và bảo vệ nhà nước Vạn Xuân do Lý Bí lãnh đạo (542).

2.1. Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng

Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng chống ách đô hộ nhà Hán, có ba anh em Trương Tế, Trương Lại, Trương Độ ở Thiểm Khê (Liên Khê) và Sĩ Quyền ở trang Đồng Lý (Mỹ Đồng). Sĩ Quyền chiến đấu anh dũng và đã hy sinh ngay trên vùng đất quê hương.

Nhân dân vùng thượng huyện (An Sơn, Phù Ninh, Lại Xuân...) theo bà Thánh Thiên

đánh giặc. Quân đô hộ nhà Hán tập trung đàn áp, nghĩa quân chống lại quyết liệt, để bảo toàn lực lượng, Thánh Thiên rút quân về Ngọc Lâm (Bắc Giang) lập căn cứ. Khi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, Thánh Thiên mang quân hưởng ứng, được phong làm tướng tiên phong, trấn giữ vùng Đông Bắc, củng cố căn cứ ở vùng Thượng huyện Thủy Nguyên và Kinh Môn (Hải Dương), Đông Triều (Quảng Ninh) ngày nay. Mùa hè năm 42, vua Hán sai Mã Viện đem quân sang xâm lược nước ta, Hai Bà Trưng và Thánh Thiên đem quân chặn giặc ở vùng cửa sông Bạch Đằng. Thế giặc mạnh, Hai Bà rút về Lăng Bạc lập phòng tuyến. Sau này, nhân dân vùng Phù Lưu đã xây dựng đền, miếu phụng thờ Thánh Thiên Bình Khôi công chúa và các tướng lĩnh.

Sau 3 năm giành độc lập dân tộc, đất nước ta lại bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Bản anh hùng ca trong cuộc đấu tranh giữ nước thật ngắn ngủi, nhưng tiếng vang của nó đời đời bất diệt. Trong bản anh hùng ca đó có sự đóng góp không nhỏ của nhân dân trên vùng đất Thủy Nguyên.

2.2. Tham gia khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Lương, Tùy, Đường

Thế kỷ thứ VI, năm 542, Lý Bí lãnh đạo cuộc khởi nghĩa lật đổ ách đô hộ của nhà

Lương, lập nước Vạn Xuân (544 - 603). Lúc bấy giờ, các tướng Lưu Quang và Lưu Thiện, quê ở Hoa Lư, Ninh Bình, đã lập đồn phòng thủ ở trang Hoa Lãng (Hoa Động) ngăn chặn quân tiếp viện của nhà Lương. Thần tích đình Bình Động ghi: *“Thời Lý Nam Đế lập nước Vạn Xuân ở trang Bình Động có 3 vị tướng tài ba hết lòng giúp Lý Nam Đế đánh giặc Mana...”* Hai anh em Nguyễn Cư, Nguyễn Thiện, người trang Niêm Sơn (Kỳ Sơn), được triều đình trọng dụng qua cuộc thi chọn nhân tài, được phong Tả, Hữu Chinh khấu đại tướng quân.

Năm 603, nhà Tùy cho quân xâm lược nước ta, các tướng Nguyễn Cư, Nguyễn Thiện đem quân theo Lý Phật Tử chặn giặc ở núi Đô Long (vùng này trước thuộc tỉnh Tuyên Quang nay thuộc Quảng Tây, Trung Quốc). Quân ta thua, giặc vây thành Cổ Loa, bức Lý Phật Tử đầu hàng, hai ông bèn về quê ẩn náu đến lúc qua đời. Đất nước ta lại rơi vào ách đô hộ của phong kiến nhà Tùy. Năm 618, nhà Tùy đổ, nhà Đường lên thay thế, nước ta do nhà Đường thống trị.

Dưới ách đô hộ của nhà Đường, nhân dân ta liên tục nổi dậy đấu tranh giành độc lập dân tộc, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan vào cuối thập kỷ đầu của thế kỷ VIII; của Phùng Hưng (766-791).

Những nhân vật thời chống Bắc thuộc được thờ phụng tại các di tích tên địa bàn huyện

STT	Người được thờ	Tên di tích
1	Sỹ Quyền	Đình Đồng Lý
2	Bình Khôi công chúa	Đền Phù Lưu
3	Lưu Quang và Lưu Thiện	Đình Phương Lãng
4	Nguyễn Cư, Nguyễn Thiện	Đình Niêm Sơn Ngoại, Niêm Sơn Nội